

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2021/DS-PT

Ngày: 15/3/2021

V/v “*Tranh chấp
hợp đồng hợp tác*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Tấn Hoàng;

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thái Lan và bà Vũ Ngọc Hà;

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thúy An, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên: Ông Lê Văn Đăng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 và ngày 15 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 102/2020/TLPT-DS ngày 20 tháng 11 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 16/2020/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 02/2021/QĐXX-PT ngày 08 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Phạm Hồng Đ, sinh năm 1993; Nơi cư trú: Thôn L1, xã An Nghiệp, huyện T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

2. *Bị đơn:*

- Anh Mai Tấn Q, sinh năm 1993. Có mặt.

- Bà Ngô Thị Xuân V, sinh năm 1968. Vắng mặt.

Đều cư trú tại: Thôn PN, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên

Bà V ủy quyền cho ông Trần Danh T1, sinh năm 1958; Nơi cư trú: 73 T, thị trấn TT, huyện T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Anh Trần Quang H, sinh năm 1993; Nơi cư trú: 138/40/4 Nguyễn Duy C1, phường 12, quận GV, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt có đơn xin vắng.

- Anh Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1993; Nơi cư trú: Thôn SN, xã T, huyện TH, tỉnh

Phú Yên. Có mặt.

- Ông Mai Văn N, sinh năm 1970; Nơi cư trú: Thôn PN, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Ông N ủy quyền cho ông Trần Danh T1, sinh năm 1958; Nơi cư trú: 73 T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- Ông Mai Văn L7, sinh năm 1977; Nơi cư trú: Thôn L2, xã P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt có đơn xin vắng.

4. Người làm chứng:

- Anh Hồ Minh K, sinh năm 1980; Nơi cư trú: Thôn P, xã Xuân Quang 3, huyện DX, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

- Chị Mai Thị Mỹ Ph, sinh năm 1995; Nơi cư trú: Thôn PN, xã A huyện T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

- Chị Ngô Thị Ngọc B, sinh năm 1993; Nơi cư trú: Thôn PH, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

- Anh Phạm Văn S, sinh năm 1982; Nơi cư trú: Ấp 1, phố 1, xã PV, huyện Q, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt.

5. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn anh Phạm Hồng Đ.

6. *Người kháng nghị:* Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 16/5/2018, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Phạm Hồng Đ trình bày:

Tháng 12/2016 anh cùng anh Mai Văn L và anh Mai Tấn Q góp vốn mua 02 xe khách giường nằm BKS: 78B-00.600 và 78B-00615, tổng số vốn đầu tư 02 xe khi hoàn thành là 6,6 tỷ đồng; Góp cụ thể như sau: Anh góp 1 tỷ đồng, anh L góp 200.000.000 đồng, anh Q7 góp 400.000.000 đồng, số tiền còn lại vay của Ngân hàng Kiên Long, chi nhánh tỉnh Phú Yên 4,9 tỷ đồng. Tất cả đều thống nhất giao cho bà Ngô Thị Xuân V (mẹ đẻ anh Q7) đứng tên chủ sở hữu 02 chiếc xe trên và lấy thương hiệu là xe PoKéMon. Tháng 09/2017 anh L7 rút vốn, tháng 10/2017 anh Trần Quang H góp vào 500.000.000 đồng. Tháng 11/2017 các anh thống nhất mua thêm 02 xe khách giường nằm cũ của Công ty TNHH Tân Niên ở Đồng Nai với số tiền là 2,56 tỷ đồng, sau khi làm thủ tục sang tên và sửa chữa thì tổng chi phí vốn đầu tư 02 xe này là 2,95 tỷ đồng. Số tiền góp vốn như sau: anh Q góp 2 tỷ đồng và anh Nguyễn Ngọc L góp 800.000.000 đồng, anh Đ cũng góp 20.000.000 đồng để đặt cọc mua xe và 31.000.000 đồng sửa chữa xe, khi mua xe về Phú Yên đổi biển số 02 xe cũ trên là 78B-00713 và 78B-00176, tất cả thống nhất cùng kinh doanh chung 04 xe và lấy thương hiệu là PoKéMon, do bà Vn đứng tên chủ sở hữu, việc chia lợi nhuận theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với vốn góp.

Khoảng tháng 11/2017 các anh có ngồi lại để tính toán về vốn góp đã đầu tư, theo đó tất cả thống nhất số tiền anh Đ góp vào để mua chung 04 xe là 1,042 tỷ đồng, anh Q góp là 2,7 tỷ, anh Huy góp 500.000.000 đồng, anh Lợi góp 800.000.000 đồng. Đến tháng 12/2017 anh Q không cho anh L7 làm chung nữa và anh Q trả lại vốn góp cho anh L7. Đến khoảng tháng 02/2018 anh Q tự ý báo với nhân viên nhà xe và các đại lý là anh đã nghỉ không còn kinh doanh nữa, không cho anh tham gia bất cứ hoạt động nào của nhà xe. Đồng thời anh Q tự ý bán tất cả các xe là sở hữu chung mà không hỏi ý kiến của anh. Việc anh Q tự ý chấm dứt việc hợp tác kinh doanh, cũng như tự ý bán 04 xe là sở hữu chung, đã gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh, nên anh khởi kiện yêu cầu anh Q, bà V và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông N phải liên đới trả lại cho anh phần góp vốn là 1 tỷ đồng (Số tiền này trừ đi 35.000.000 đồng do anh bán chiếc xe trung chuyển BKS 78B-004.33 thuộc sở hữu của nhà xe Pokemon).

Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn anh Mai Tấn Q trình bày:

Anh thừa nhận tháng 12/2016 anh, anh Đăng và anh L cùng góp vốn để mua 02 xe giường nằm nêu trên với tổng mức đầu tư 6,6 tỷ đồng, tỷ lệ góp vốn: anh góp 400 triệu đồng, anh Đ góp 600 triệu đồng, anh L góp 200 triệu đồng, còn lại vay Ngân hàng 4,9 tỷ đồng. Để xe có thể hoạt động kinh doanh thì phải nộp phí bảo hiểm, chi phí bến bãi... nên anh phải đi vay ngoài số tiền hơn 500.000.000 đồng để chủ động chi phí các khoản và giao cho anh Đ đóng phí trước bạ. Đến cuối năm 2017 do việc nhăm lẩn khi bán vé nên vé tết năm 2018 bán ra nhiều hơn so với số ghế của xe, buộc anh phải mua thêm 02 chiếc xe khách của Công ty Tân Niên ở Đồng Nai, nhằm để đáp ứng vận chuyển hành khách theo số vé đã bán ra, hai xe này sau đó được chuyển vùng và cấp biển số 78B-00713 và 78B-00176, tổng chi phí của 02 xe này là 2,95 tỷ đồng, trong đó anh góp vào 2 tỷ đồng, anh L7 góp vào 800.000.000 đồng, số còn lại anh phải vay tiền bên ngoài để bổ sung, riêng số tiền 20.000.000 đồng anh Đăng chuyển khoản cho nhà xe Tân Niên là tiền của cá nhân anh, tiền này do anh Đ trả nợ cho anh nên anh nhờ anh Đ chuyển khoản cho công ty Tân Niên.

Tất cả 04 xe trên đều lấy tên Pokemon do bà Ngô Thị Xuân V làm chủ sở hữu, nhưng bà V chỉ đứng trên hình thức, còn thực tế bà V không góp vốn. Anh thừa nhận tại sổ ghi chép theo dõi thu chi hàng ngày thể hiện đều có lãi, nhưng ngoài các khoản chi này nhà xe còn phải chi trả tiền lãi ngân hàng, tiền dầu, tiền giải quyết sự cố khi lưu hành xe.... Thực tế trong thời gian hoạt động nhà xe luôn trong tình trạng lỗ vốn, thu không đủ chi, cá nhân anh phải trực tiếp vay vốn bên ngoài để duy trì hoạt động của nhà xe, trả nợ gốc và lãi cho ngân hàng Kiên Long. Anh Trần Quang H cũng biết rõ việc lỗ vốn nên có cho anh và anh Đ vay 500.000.000 đồng. Do thua lỗ nên không thể duy trì hoạt động của nhà xe, từ tháng 03/2018 đến tháng 01/2019 mẹ anh phải bán toàn bộ xe, số tiền bán được

đều trả tiền vay cho ngân hàng Kiên Long và trả nợ vay bên ngoài. Bản thân anh không thống kê được số tiền thu và chi bao nhiêu, nhưng toàn bộ số tài sản của nhà xe đã bán đưa vào tiền trả nợ ngân hàng Kiên Long và bù lỗ, số vốn đầu tư của anh và anh Đăng không còn nên anh không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn bà Ngô Thị Xuân V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Văn N do đại diện theo ủy quyền ông Trần Danh Tương trình bày: Việc góp vốn kinh doanh nhà xe bà V và ông N hoàn toàn không biết, bà V chỉ đứng tên chủ sở hữu xe trên danh nghĩa chứ không tham gia góp vốn hay quản lý. Tuy nhiên, khi nhà xe bị thua lỗ bà V và ông N phải trực tiếp ký hợp đồng bán toàn bộ xe để anh Q trả nợ, nên yêu cầu của anh Phạm Hồng Đ, bà V và ông N không chấp nhận.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- *Anh Nguyễn Ngọc L:* Khoảng tháng 11/2017 anh Đăng và anh Q có nói với anh là đang hoạt động kinh doanh xe khách có hiệu quả, có lợi nhuận nên mời anh hùn vốn vào để mua thêm 02 xe khách của Công ty Tân Niên, nên anh đã góp vào 800.000.0000 đồng, thống nhất số tiền góp vào hoạt động chung cho cả 04 xe, việc ăn chia lợi nhuận theo tỷ lệ phần trăm vốn góp. Sau khi anh góp vốn được 01 tháng sau anh Q thông báo là không cho anh làm ăn chung nữa và anh thỏa thuận số tiền góp vốn cho nhà xe mượn, tính đến nay anh Q mới trả cho anh 600.000.000 đồng, số còn lại anh chưa yêu cầu anh Q trả.

- *Anh Trần Quang H:* Khoảng tháng 01/2017 anh Q và Đ có mời anh tham gia góp vốn vào nhà xe Pokemon, nhưng anh không đồng ý, đến khoảng tháng 05/2017 anh Đăng và Q có nói việc kinh doanh nhà xe bị thua lỗ, nên có vay của anh 500.000.000 đồng và sau đó anh Q đã trả lại cho anh.

- *Anh Mai Văn L:* Anh không góp vốn vào nhà xe Pokemon mà chỉ làm nhân viên của nhà xe, anh đưa 260.000.000 đồng vào nhà xe với mục đích là tiền đặt cọc để giữ chân làm nhân viên. Tháng 09/2017 anh nghỉ làm nên xin rút lại, anh Q trả cho anh 50.000.000 đồng và anh Đ trả cho anh 100.000.000 đồng, số tiền còn lại nhà xe chưa trả nhưng anh không yêu cầu.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 16/2020/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Áp dụng điều 504, 505, 506, 509, 510, 512 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Hồng Đ về việc yêu cầu hoàn trả tiền vốn góp mua các xe oto khách 78B-00.600, 78B-00615, 78B-00713 và xe 78B-00176.

Hoàn trả lại cho bị đơn Mai Tấn Q số tiền 300.000.000đ về khoản thu bảo đảm thi hành án, tại biên lai thu tiền số 03111 ngày 24/12/2018 của chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quy định thi hành án và thời hạn kháng cáo của đương sự.

Ngày 03/9/2020, nguyên đơn anh Phạm Hồng Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 09/9/2020, Viện kiểm sát nhân dân huyện T kháng nghị một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, buộc anh Mai Tấn Q, bà Ngô Thị Xuân V và ông Mai Văn N phải liên đới trả 01 tỷ đồng về khoản tiền góp vốn.

Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan giữ nguyên ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm của Thẩm phán, HĐXX và những người tham gia tố tụng là đúng quy định. Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS đề nghị HĐXX chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T và một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc anh Nguyễn Tấn Quang phải trả lại cho anh Phạm Hồng Đ 01 tỷ đồng về khoản tranh chấp hợp đồng hợp tác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của các bên đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa các bên: Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận có góp vốn hợp tác kinh doanh vận tải hành khách, nhưng không lập hợp đồng bằng văn bản mà giao cho bà Ngô Thị Xuân V đứng tên chủ sở hữu các xe, nhưng bà V không tham gia quản lý hoạt động của nhà xe. Anh Trần Quang H xác định chỉ cho anh Đăng và anh Q vay tiền chứ không phải góp vốn. Anh Mai Văn L và anh Nguyễn Ngọc L ban đầu có tham gia góp vốn nhưng sau đó đã rút lại vốn góp. Do đó, thành viên góp vốn có liên quan đến tranh chấp là anh Phạm Hồng Đ và anh Mai Tấn Q.

[2] Về quá trình hợp tác kinh doanh:

Tháng 12/2016, anh Phạm Hồng Đ có góp vốn 1,022 tỷ đồng cùng với các anh Mai Tấn Q và Mai Văn L để mua hai xe ô tô khách giường nằm biển số 78B-00.600 và 78B00615 với số tiền 6,6 tỷ đồng do bà Ngô Thị Xuân V đứng tên đăng ký quyền sở hữu,

giao dịch giữa các bên không lập thành văn bản chỉ thể hiện bằng miệng. Căn cứ vào các tài liệu có tại hồ sơ anh Mai Tấn Q thừa nhận anh Phạm Hồng Đ có góp vốn vào mua hai xe là 600.000.000 đồng. Tháng 09/2017 anh Mai Văn L rút vốn, anh Trần Quang H góp vốn vào 500.000.000 đồng. Tháng 11/2017 anh Đăng, anh Q và anh Nguyễn Ngọc L tiếp tục góp vốn mua thêm hai chiếc xe của công ty Tân Niên với số tiền sau khi sửa chữa xong là 2,95 tỷ đồng. Tuy bị đơn không thừa nhận việc nguyên đơn góp vốn hai chiếc xe sau, nhưng căn cứ vào tài liệu có tại hồ sơ lời khai của anh Nguyễn Ngọc L, lời khai của anh Phạm Văn S thể hiện anh Đăng có chuyển khoản số tiền 20.000.000 đồng đặt cọc để mua thêm 02 xe khách sau. Do đó đủ cơ sở khẳng định anh Phạm Hồng Đ góp vốn mua 04 chiếc xe khách 78B-00600, 78B-00615, 78B-00713 và 78B-00176.

Tháng 01/2018 bị đơn tự ý không cho nguyên đơn hợp tác làm ăn, thể hiện ở việc bị đơn tự mình quản lý nhân viên, sổ sách thu chi, ngăn chặn nguyên đơn tham gia quản lý. Các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án đều cho thấy nhà xe kinh doanh có lãi, nhưng bị đơn lại cho rằng vì lỗ nặng nên phải bán hết xe. Nguyên đơn không chứng minh được nhà xe kinh doanh có lãi, nhưng bị đơn cũng không chứng minh được bị lỗ. Trong việc này nguyên đơn không có lỗi vì đã bị đơn phương chấm dứt hợp đồng hợp tác không được tham gia quản lý nhà xe. Lời khai của những người làm chứng mâu thuẫn với các tài liệu chứng cứ, và người làm chứng Bích, Phượng là em ruột của bị đơn nên không khách quan. Anh Mai Văn L chỉ tham gia việc kinh doanh của nhà xe đến tháng 9/2017 nên việc khẳng định kinh doanh bị lỗ là không xác đáng, lẽ ra khi chấm dứt hợp đồng hợp tác với nguyên đơn, bị đơn phải hoàn vốn cho nguyên đơn như đã hoàn vốn cho anh L, anh Lợi.

Án sơ thẩm nhận định số tiền đầu tư 04 xe ban đầu 9,55 tỷ đồng, sau khi hoàn vốn 800.000.000 đồng cho anh Lợi, 500.000.000 đồng cho anh Huy, 200.000.000 đồng cho anh L thì vốn nhà xe còn lại 8,05 tỷ đồng - (giá trị bán xe 5,53 tỷ đồng + tiền đã trả vốn hàng tháng cho Ngân hàng Kiên Long 1,559 tỷ đồng) = 961.000.000 đồng để xác định khoản tiền thua lỗ cả nhà xe là không phù hợp. Từ tháng 3 đến ngày 02/4/2018 anh Q cùng bà V tự ý bán toàn bộ 04 chiếc xe không thông báo cho người góp vốn anh Đăng biết cũng như chưa được sự đồng ý của nguyên đơn là vi phạm, gây thiệt hại cho nguyên đơn anh Phạm Hồng Đ.

Từ những căn cứ như trên, thấy rằng hoạt động của nhà xe không mở tài khoản giao dịch, không mở sổ sách kế toán, gia đình của bị đơn trực tiếp quản lý và tự xử lý tài sản, án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là không đúng theo quy định về hợp đồng dân sự quy định tại các Điều 504, 505, 506, 507, 508, 509, 510, 512 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó cần sửa bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân huyện T, buộc bị đơn ông Mai Tấn Q

và bà Ngô Thị Xuân V người đứng ra bán xe có trách nhiệm liên đới trả cho anh Phạm Hồng Đ số tiền góp vốn 651.500.000 đồng (gồm 600.000.000 đồng góp vốn ban đầu anh Q thừa nhận + 20.000.000 đồng góp vốn mua hai xe sau + 31.500.000 đồng tiền sửa xe) trừ đi khoản tiền anh Đăng tự bán chiếc xe trung chuyển 35.000.000 đồng, còn lại bà V và anh Q phải trả cho anh Đăng là 616.500.000 đồng, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền còn lại 383.500.000 đồng vì không có căn cứ pháp luật.

Đối với ông Mai Văn N: theo tài liệu thu thập có tại hồ sơ thì ông N không trực tiếp điều hành và quản lý nhà xe, cũng như tham gia góp vốn và đứng tên quyền sở hữu nhà xe, nên không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về trách nhiệm liên đới trả tiền vốn góp cho nguyên đơn. Đối với khoản tiền 300.000.000 đồng anh Mai Tấn Q nộp cần tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án đối với khoản tiền mà bà V và anh Q phải trả cho nguyên đơn.

[3] Về án phí: các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T và một phần kháng cáo của nguyên đơn anh Phạm Hồng Đ, sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các Điều 504, 505, 506, 507, 508, 509, 510, 512 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Phạm Hồng Đ theo đơn khởi kiện ngày 16/5/2018. Buộc anh Mai Tấn Q và bà Ngô Thị Xuân V phải có trách nhiệm liên đới trả cho anh Phạm Hồng Đ số tiền 616.500.000 đồng (Sáu trăm mười sáu triệu năm trăm ngàn đồng) về khoản tranh chấp hợp đồng hợp tác.

Không chấp nhận khoản tiền còn lại nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 383.500.000 đồng và yêu cầu ông Mai Văn N có trách nhiệm liên đới trả tiền cùng với anh Mai Tấn Q và bà Ngô Thị Xuân V vì không có căn cứ pháp luật.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tiếp tục tạm giữ số tiền 300.000.000 đồng do anh Mai Tấn Q nộp ở biên lai thu tiền số AA/2010/03111 ngày 24/12/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, để đảm bảo công tác thi hành án về khoản tiền phải trả cho anh Phạm Hồng Đ.

Về án phí :

Anh Phạm Hồng Đ phải chịu 19.175.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, đã nộp tạm ứng 11.760.000 đồng ở biên lai thu tiền số 0007346 ngày 13/6/2018, 9.240.000 đồng ở biên lai thu tiền số 0011585 ngày 04/6/2019 và 0004410 ngày 21/9/2020 đều tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Hoàn trả lại cho anh Phạm Hồng Đ số tiền 2.125.000 (Hai triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Anh Mai Tấn Q và bà Ngô Thị Xuân V phải liên đới chịu số tiền 28.660.000 (Hai mươi tám triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- TAND huyện T;
- TANDCC tại Đà Nẵng;
- Chi cục THADS huyện T;
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Tấn Hoàng